

Mã đề: 301

Họ và tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

**Câu 41:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số lớn nhất?

- A. Buôn Ma Thuột. B. Vị Thanh. C. Thủ Dầu Một. D. Đà Lạt.

**Câu 42:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết hồ Núi Cốc thuộc lưu vực hệ thống sông nào sau đây?

- A. Sông Hồng. B. Sông Đồng Nai. C. Sông Thái Bình. D. Sông Mã.

**Câu 43:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây **không** có ngành chế biến lương thực?

- A. Sơn La, Hải Phòng. B. Quy Nhơn, Thanh Hóa.  
C. Nam Định, Bảo Lộc. D. Mộc Châu, Quy Nhơn.

**Câu 44:** Vấn đề lớn nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước ở nước ta hiện nay là

- A. ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và cạn kiệt nguồn nước ngầm.  
B. ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước.  
C. nguồn nước có nguy cơ cạn kiệt và ô nhiễm môi trường nước ở khắp nơi.  
D. ô nhiễm môi trường nước và nguồn nước có sự phân hoá theo các vùng miền.

**Câu 45:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết quốc lộ 1 **không** đi qua tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Thuận. B. Khánh Hoà. C. Quảng Nam. D. Lâm Đồng.

**Câu 46:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô dưới 9 nghìn tỉ đồng?

- A. Cà Mau. B. Cẩm Phả. C. Biên Hòa. D. Nha Trang.

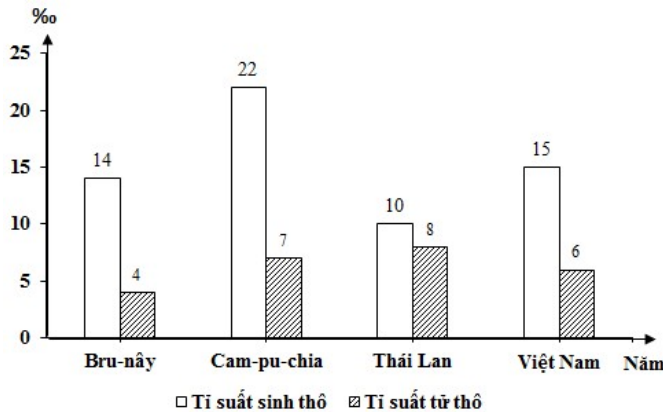
**Câu 47:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết tỉnh nào sau đây có hai khu kinh tế cửa khẩu?

- A. Quảng Ninh. B. Cao Bằng. C. Lạng Sơn. D. Lào Cai.

**Câu 48:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết tỉnh nào sau đây có hai sân bay?

- A. Cần Thơ. B. Đồng Nai. C. Cà Mau. D. Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 49:** Cho biểu đồ:



TỈ SUẤT SINH THÔ, TỈ SUẤT TỬ THÔ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á, NĂM 2022

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, Tổng cục Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của một số quốc gia Đông Nam Á, năm 2022?

- A. Việt Nam cao hơn Thái Lan. B. Cam-pu chia thấp hơn Việt Nam.  
C. Bru-nây thấp hơn Thái Lan. D. Bru-nây cao hơn Cam-pu chia.

**Câu 50:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và Cam-pu chia?

- A. Long An. B. Quảng Bình. C. Điện Biên. D. Quảng Nam.

Câu 51: Cho bảng số liệu:

GDP VÀ TỈ TRỌNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG TRONG GDP  
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á, NĂM 2021

Quốc gia	Phi-lip-pin	Ma-lai-xi-a	Thái Lan	Việt Nam
GDP (Tỉ USD)	394	372	506	366
Tỉ trọng: Công nghiệp - xây dựng (%)	28,9	37,8	34,8	37,5

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, Tổng cục Thống kê)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về giá trị ngành công nghiệp - xây dựng của một số quốc gia năm 2021?

- A. Việt Nam lớn hơn Thái Lan. B. Phi-lip-pin lớn hơn Thái Lan.  
C. Việt Nam nhỏ hơn Ma-lai-xi-a. D. Thái Lan nhỏ hơn Ma-lai-xi-a.

Câu 52: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết mũi Ròn thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Thanh Hoá. B. Quảng Bình. C. Quảng Trị. D. Hà Tĩnh.

Câu 53: Ngành nào sau đây là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta?

- A. Đóng tàu. B. Luyện kim. C. Sản xuất ô tô. D. Năng lượng.

Câu 54: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?

- A. Sản phẩm chăn nuôi. B. Gỗ, lâm sản. C. Thủy, hải sản. D. Sản phẩm trồng trọt.

Câu 55: Ngành công nghiệp non trẻ, nhưng đóng góp vai trò rất quan trọng ở Đông Nam Bộ là

- A. công nghiệp điện tử - tin học. B. công nghiệp đóng tàu.  
C. công nghiệp khai thác dầu, khí. D. công nghiệp dệt may.

Câu 56: Thiên tai nào sau đây **không phải** là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?

- A. Lũ quét. B. Động đất. C. Hạn hán. D. Ngập lụt.

Câu 57: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết địa điểm sau đây nào có lượng mưa ít nhất vào tháng II?

- A. Đà Lạt. B. Đà Nẵng. C. Lạng Sơn. D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 58: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây **không** có cảng biển?

- A. Cẩm Phả. B. Nam Định. C. Hải Phòng. D. Hạ Long.

Câu 59: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết thuốc lá được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?

- A. Quảng Bình. B. Phú Yên. C. Cao Bằng. D. Phú Thọ.

Câu 60: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết hai tuyến đường nào sau đây nối Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên?

- A. Quốc lộ 13, 20. B. Quốc lộ 27, 22. C. Quốc lộ 14, 24. D. Quốc lộ 19, 26.

Câu 61: Biện pháp tốt nhất để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn là

- A. mở rộng diện tích đất canh tác. B. phát triển kinh tế hộ gia đình.  
C. khôi phục các nghề thủ công. D. tiến hành thâm canh, tăng vụ.

Câu 62: Khó khăn nào sau đây là chủ yếu trong phát triển chăn nuôi ở nước ta hiện nay?

- A. Cơ sở chuồng trại có quy mô còn nhỏ, trình độ lao động thấp.  
B. Công nghiệp chế biến còn hạn chế, dịch bệnh đe dọa diện rộng.  
C. Hình thức chăn nuôi nhỏ, phân tán còn phổ biến ở nhiều nơi.  
D. Nguồn đầu tư hạn chế, thiên tai thường xuyên tác động xấu.

Câu 63: Vùng nội thủy của nước ta **không phải** là

- A. cơ sở ven bờ biển để tính chiều rộng của lãnh hải.  
B. vùng nước tiếp giáp đất liền, phía trong đường cơ sở.  
C. một bộ phận được xem như lãnh thổ trên đất liền.  
D. phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển.

Câu 64: Nguồn lợi hải sản ven bờ của nước hiện nay ngày càng giảm sút rõ rệt do

- A. khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường nước.  
B. diện tích rừng ngập mặn ngày càng bị thu hẹp.  
C. mở rộng phạm vi, ngư trường đánh bắt xa bờ.  
D. biến đổi khí hậu và tình trạng xâm nhập mặn.

**Câu 65:** Thời Pháp thuộc, đô thị hoá **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tỉnh, huyện thường được chia với quy mô nhỏ. B. Hệ thống đô thị không có cơ sở để mở rộng.  
C. Đô thị hoá đã gắn liền với công nghiệp hoá. D. Chủ yếu có chức năng hành chính, quân sự.

**Câu 66:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết núi nào sau đây thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

- A. Kiều Liêu Ti. B. Pha Luông. C. Phu Luông. D. Phu Pha Phong.

**Câu 67:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.  
B. Chi phối tất cả các thành phần kinh tế khác.  
C. Giữ các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.  
D. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất.

**Câu 68:** Giải pháp chủ yếu tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải nước ta

- A. phát triển đa dạng loại hình du lịch biển. B. xây dựng và cải tạo hệ thống cảng biển.  
C. đẩy mạnh thăm dò và khai thác dầu khí. D. tăng cường đánh bắt thủy sản xa bờ.

**Câu 69:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết địa điểm nào sau đây có làng nghề cổ truyền?

- A. Cần Giờ. B. Củ Chi. C. Ba Tơ. D. Tân Vạn.

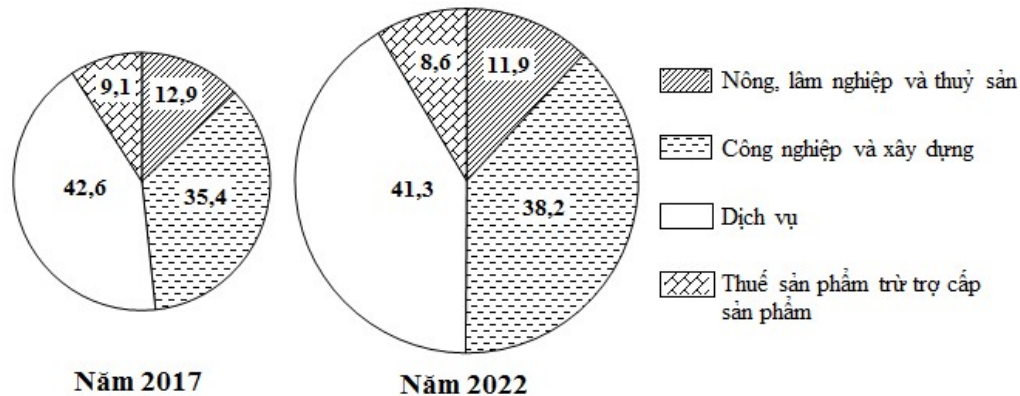
**Câu 70:** Phát biểu nào sau đây **không đúng** với giao thông vận tải đường hàng không của nước ta hiện nay?

- A. Vận chuyển khối lượng hàng hoá lớn nhất. B. Ngành non trẻ nhưng phát triển rất nhanh.  
C. Cơ sở vật chất hiện đại hoá nhanh chóng. D. Mở nhiều đường bay thẳng đến các nước.

**Câu 71:** Vùng đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ có một mùa khô nóng chủ yếu do tác động của

- A. Tín phong bán cầu Bắc và gió Tây Nam từ Bắc Ấn Độ Dương thổi đến.  
B. Tín phong bán cầu Bắc, Tín phong bán cầu Nam, gió phơn Tây Nam.  
C. Tín phong bán cầu Nam, các gió hướng Đông Bắc, gió phơn Tây Nam.  
D. Tín phong bán cầu Nam và gió Tây Nam từ Bắc Ấn Độ Dương thổi đến.

**Câu 72:** Cho biểu đồ về GDP của nước ta năm 2017 và 2022:



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự thay đổi quy mô GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta năm 2017 và 2022.  
B. Sự thay đổi cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta năm 2017 và 2022.  
C. Quy mô và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta năm 2017 và 2022.  
D. Quy mô và cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2017 và 2022.

**Câu 73:** Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở Bắc Trung Bộ phát triển chủ yếu do

- A. lao động có trình độ cao, nguồn vốn đầu tư lớn, nguyên liệu phong phú.  
B. thu hút nhiều đầu tư nước ngoài, thị trường rộng lớn, hạ tầng phát triển.  
C. hạ tầng phát triển đồng bộ, nguồn lao động dồi dào, trình độ sản xuất cao.  
D. nguyên liệu phong phú, thu hút nhiều dự án đầu tư, thị trường rộng lớn.

**Câu 74:** Giải pháp chủ yếu đẩy mạnh phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. tăng cường vốn đầu tư, nâng cấp kĩ thuật và phương tiện.  
B. phát triển nguồn năng lượng, mở rộng thị trường xuất khẩu.  
C. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng của lao động.  
D. mở rộng quy mô khai thác, thăm dò phát hiện các mỏ mới.

**Câu 75:** Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG HÀNG XUẤT KHẨU VÀ TỐC ĐỘ TĂNG HÀNG XUẤT KHẨU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2018 - 2021**

<b>Năm</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>
Khối lượng hàng xuất khẩu <i>(triệu tấn)</i>	144,6	161,1	178,0	186,0
Tốc độ tăng hàng xuất khẩu <i>(%)</i>	100,0	111,4	123,1	128,6

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện khối lượng hàng xuất khẩu và tốc độ tăng hàng xuất khẩu của nước ta giai đoạn 2018 - 2021, các dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp?

- A. Đường, kết hợp, tròn. B. Kết hợp, cột, đường.  
C. Miền, tròn, cột. D. Cột, miền, kết hợp.

**Câu 76:** Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng hệ thống các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. phát triển tổng hợp kinh tế biển, thay đổi bộ mặt nhiều địa phương vùng ven biển.  
B. tăng năng lực vận chuyên hàng hoá, thu hút đầu tư, hình thành khu công nghiệp.  
C. tạo thế mở cho kinh tế, giải quyết vấn đề việc làm, hình thành và mở rộng đô thị.  
D. phát huy thế mạnh biển, đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.

**Câu 77:** Giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. mở rộng diện tích đất trồng, đảm bảo nước tưới, thu hút nguồn đầu tư.  
B. quy hoạch vùng sản xuất, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu.  
C. áp dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống mới, phát triển chế biến.  
D. đẩy mạnh thâm canh, liên kết vùng sản xuất, ứng phó biến đổi khí hậu.

**Câu 78:** Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta có nhiều chuyển biến tích cực chủ yếu do

- A. hàng hoá đa dạng, dân số tăng, nhu cầu ngày càng lớn.  
B. mức sống tăng, công nghệ phát triển, lao động đông đảo.  
C. sản xuất phát triển, mức sống tăng, chính sách đổi mới.  
D. chính sách thay đổi, dân số tăng nhanh, thị trường rộng.

**Câu 79:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển thủy điện ở Tây Nguyên là

- A. tạo động lực phát triển kinh tế, đáp ứng năng lượng cho vùng.  
B. giải quyết nước tưới vào mùa khô, phát triển du lịch sinh thái.  
C. điều hoà dòng chảy sông ngòi, nâng cao chất lượng cuộc sống.  
D. thúc đẩy phát triển công nghiệp, phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt.

**Câu 80:** Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. thu hút nguồn đầu tư, đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.  
B. tăng hiệu quả kinh tế, giải quyết vấn đề xã hội và môi trường.  
C. tăng cường sự phân hoá lãnh thổ, khai thác hợp lý tự nhiên.  
D. khai thác hợp lý tài nguyên, đa dạng hoá hoạt động sản xuất.

----- **HẾT** -----

Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.



Câu	MÃ ĐỀ											
	313	314	315	316	317	318	319	320	321	322	323	324
41	D	B	C	C	A	C	A	D	B	B	A	A
42	C	B	B	A	C	A	B	A	C	C	D	D
43	C	D	D	B	C	B	C	A	D	D	A	B
44	B	A	C	C	A	C	D	D	A	B	D	D
45	C	B	D	D	B	D	B	D	B	B	B	C
46	C	D	C	D	D	B	C	B	A	B	A	C
47	A	C	D	C	B	D	B	B	D	C	A	C
48	A	A	B	A	C	C	C	A	D	C	B	D
49	C	A	C	C	A	A	C	D	C	A	A	C
50	A	A	A	C	B	D	A	C	B	D	A	A
51	A	C	C	A	A	A	B	A	B	B	D	A
52	C	D	A	B	A	A	D	C	B	A	C	B
53	D	B	C	A	D	B	C	C	C	D	B	D
54	B	A	A	B	B	A	D	C	D	A	C	B
55	A	B	B	A	B	A	D	D	D	A	C	D
56	B	A	B	D	C	D	A	C	D	C	D	C
57	D	C	D	D	C	C	B	D	C	D	C	B
58	B	D	B	D	D	B	D	A	B	C	D	B
59	B	C	D	B	D	A	A	D	B	C	A	B
60	A	A	A	B	D	D	C	B	A	D	C	D
61	D	D	B	D	B	C	D	C	A	A	B	C
62	B	C	C	D	C	B	A	B	C	D	C	A
63	D	D	A	B	B	C	B	A	C	B	C	D
64	D	A	D	C	C	D	D	B	A	A	B	C
65	C	B	B	C	D	D	B	C	C	B	A	C
66	B	C	A	D	A	A	B	D	A	C	D	B
67	C	D	D	B	D	D	D	A	D	B	C	D
68	A	B	D	C	B	A	C	A	B	C	D	D
69	D	B	A	A	D	C	A	D	D	D	B	A
70	D	A	B	A	A	C	D	B	A	D	B	B
71	B	B	A	A	D	D	A	B	D	A	D	C
72	A	C	C	D	C	B	C	B	C	B	B	A
73	C	C	A	A	C	B	B	C	B	A	A	A
74	C	D	C	A	C	C	A	D	A	C	D	C
75	B	A	A	C	B	B	B	C	D	C	C	A
76	A	C	B	B	A	B	D	B	C	A	C	B
77	B	B	C	B	B	D	A	A	A	D	B	A
78	D	D	B	B	A	A	A	B	A	D	B	B
79	A	C	D	C	D	C	C	C	C	A	A	D
80	D	D	D	D	A	B	C	A	B	B	D	A